

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
A	SAU ĐẠI HỌC			15
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0
2	Thạc sĩ			15
2.1	Thạc sĩ chính quy			15
2.1.1	Kỹ thuật	852		15
2.1.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	15
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0
B	ĐẠI HỌC			1980
3	Đại học chính quy			1790
3.1	Chính quy			1610
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1610
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		600
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	115
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	265
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	220
3.1.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		40
3.1.2.2.1	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20
3.1.2.2.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20
3.1.2.3	Pháp luật	738		30
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	30
3.1.2.4	Nhân văn	722		295
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	20
3.1.2.4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	275
3.1.2.5	Kinh doanh và quản lý	734		95
3.1.2.5.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	50
3.1.2.5.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	45
3.1.2.6	Kỹ thuật	752		425
3.1.2.6.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật	60
3.1.2.6.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	365
3.1.2.7	Sản xuất và chế biến	754		20
3.1.2.7.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	20
3.1.2.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		25
3.1.2.8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	25
3.1.2.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		80
3.1.2.9.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	80

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
3.2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			15
3.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		15
3.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	15
3.3	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			165
3.3.1	Nhân văn	722		165
3.3.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	165
4	Đại học vừa làm vừa học			170
4.1	Vừa làm vừa học			0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			10
4.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		10
4.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	10
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			160
4.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		120
4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	30
4.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	90
4.3.2	Nhân văn	722		20
4.3.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	20
4.3.3	Sản xuất và chế biến	754		20
4.3.3.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	20
5	Từ xa			20
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		20
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	10
5.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10

Hải Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP

TP. ĐÀO TẠO VÀ TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Bích Ngọc



Vũ Văn Tấn



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO
NĂM 2024**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			15	0	0
1	Tiến sĩ			0	0	0
2	Thạc sĩ			15	0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			15	0	0
2.1.1	Kỹ thuật	852		15	0	0
2.1.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	15	0	0
B	ĐẠI HỌC			1330	1074	80,75
3	Đại học chính quy			1180	1074	91,01
3.1	Chính quy			1180	1074	91,01
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1180	1074	91,01
3.1.2.1	Sản xuất và chế biến	754		40	9	22,5
3.1.2.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	10	0	0
3.1.2.1.2	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Sản xuất và chế biến	0	0	0
3.1.2.1.3	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	30	9	30
3.1.2.2	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	0	0
3.1.2.2.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751		430	411	95,58
3.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	70	66	94,28
3.1.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	230	215	93,47
3.1.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	130	130	100
3.1.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	0		0
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		285	271	95,08
3.1.2.4.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật	45	36	80
3.1.2.4.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	240	235	97,91
3.1.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		70	63	90
3.1.2.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	70	63	90
3.1.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		80	76	95
3.1.2.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	40	38	95
3.1.2.6.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	40	38	95
3.1.2.7	Nhân văn	722		195	179	91,79
3.1.2.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0	0	0
3.1.2.7.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	195	179	91,79
3.1.2.8	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		60	56	93,33
3.1.2.8.1	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40	40	100
3.1.2.8.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20	16	80
3.1.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		20	9	45
3.1.2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	20	9	45

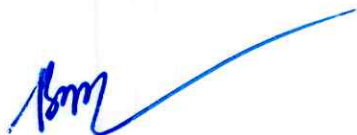
STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0	0
3.3.1	Sản xuất và chế biến	754		0	0	0
3.3.1.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	0		0
3.3.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0	0
3.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0		0
3.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0		0
3.3.2.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0		0
3.3.2.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	0		0
3.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
3.3.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0		0
3.3.4	Kinh doanh và quản lý	734		0	0	0
3.3.4.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0		0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
4	Đại học vừa làm vừa học			150	0	0
4.1	Vừa làm vừa học			0		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			150	0	0
4.3.1	Sản xuất và chế biến	754		0	0	0
4.3.1.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	0		0
4.3.2	Công nghệ kỹ thuật	751		70	0	0
4.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	30		0
4.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0		0
4.3.2.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	40		0
4.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		20	0	0
4.3.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	20		0
4.3.4	Kinh doanh và quản lý	734		60	0	0
4.3.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	30		0
4.3.4.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	30		0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
5	Từ xa			0		

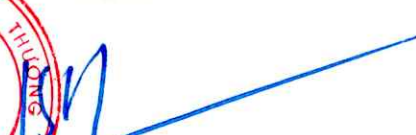
Hải Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP

TP. ĐÀO TẠO VÀ TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Bích Ngọc

Vũ Văn Tân

TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2025

1. Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	2337/QĐ-BGDDĐT	09/06/2010	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2024			
2	Công nghệ dệt, may	7540204	578/QĐ-BGDDĐT	10/02/2011	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2024			
3	Quản trị kinh doanh	7340101	2337/QĐ-BGDDĐT	09/06/2010	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2024	124	14/03/2025	2025
4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	2337/QĐ-BGDDĐT	09/06/2010	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2022			
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	536/QĐ-BGDDĐT	21/02/2016	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2024			
6	Luật	7380101	116/QĐ-ĐHSD	12/03/2025			Trường tự chủ QĐ	2025	2025			
7	Công nghệ thực phẩm	7540101	578/QĐ-BGDDĐT	10/02/2011	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2023			
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	533/QĐ-BGDDĐT	09/02/2012	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024			
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	119/QĐ-ĐHSD	23/03/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2024			
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	2337/QĐ-BGDDĐT	09/06/2010	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2024			
11	Việt Nam học	7310630	533/QĐ-BGDDĐT	09/02/2012	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2020			
12	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	120/QĐ-ĐHSD	23/03/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2022			
13	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	2337/QĐ-BGDDĐT	09/06/2010	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2024			
14	Công nghệ thông tin	7480201	2337/QĐ-BGDDĐT	09/06/2010	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2024			
15	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	121/QĐ-ĐHSD	23/03/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2024			
16	Kỹ thuật điện tử	8520203	319/QĐ-BGDDĐT	27/01/2016	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2020			
17	Kế toán	7340301	578/QĐ-BGDDĐT	10/02/2011	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2024	124	14/03/2025	2025
18	Sư phạm công nghệ	7140246	4341/QĐ/BGDDĐT	18/12/2023			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2024	2024			
19	Ngôn ngữ Anh	7220201	533/QĐ-BGDDĐT	09/02/2012	806/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2022			
20	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	4342/QĐ-BGDDĐT	18/12/2023			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2024	2024			

2. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng

2.1 Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia DTTX	Tên ngành tham gia DTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia DTTX/ tuần)
1	Vũ Quang Ngọc	11/03/1989	030089001702		Nam	01/03/2015	HDLĐ không xác định thời hạn	01/03/2015			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
2	Hà Minh Tuấn	12/10/1982	030082023435		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
3	Nguyễn Thị Huệ	27/02/1985	038185021087		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Toán học			0
4	Nguyễn Thị Lánh	15/06/1989	027189015093		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
5	Đặng Văn Tuệ	25/08/1977	030077010025		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
6	Nguyễn Trương Huy	19/09/1973	030073008944		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
7	Đặng Thị Hồng Minh	22/11/1980	030180019817		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Lịch sử thể giới			0
8	Ngô Hữu Mạnh	30/01/1981	027081007553		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
9	Phùng Đức Hải Anh	09/07/1983	030083016624		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
10	Lê Thị Huyền	26/05/1987	030187011520		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quan trị kinh doanh			0
11	Phạm Thị Diệp	14/11/1980	030180014311		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Hoá lý thuyết và hoá lý	7340101	Quản trị kinh doanh	20
12	Hoàng Thị Ngát	13/06/1985	030185010323		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
13	Cao Huy Giáp	09/05/1984	033084002378		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
14	Nguyễn Thị Hồng Nhung	27/09/1982	030182005444		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu			0
15	Nguyễn Trọng Quý	07/01/1981	030081006622		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
16	Nguyễn Đức Hải	29/05/1984	142263622		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy			0
17	Nguyễn Thị Hải Hà	07/11/1977	030177001003		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam			0
18	Nguyễn Thị Thanh Bình	01/05/1974	026174012081		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
19	Đức Thị Hòa	27/07/1973	001173045894		Nữ	01/01/2025	HDLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2027		Tiến sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự			
20	Nguyễn Kiều Hiền	15/07/1986	024186000627		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Toán học			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
21	Hoàng Thị Thu Hiền	24/01/1985	031185009881		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			0
22	Bùi Thị Loan	27/01/1982	031182006132		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may			0
23	Nguyễn Thị Lan	07/08/1980	030180014220		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0
24	Nguyễn Thị Phương Oanh	02/03/1980	022180006301		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
25	Phạm Thị Kim Phúc	08/09/1980	027180005908		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may			0
26	Nguyễn Tiến Phúc	04/10/1980	022080001160		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
27	Trần Hoàng Yên	01/02/1982	030182012548		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
28	Phạm Công Tào	04/04/1975	030075007048		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện			0
29	Lê Thị Mai	27/02/1979	019179000243		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
30	Nguyễn Văn Toàn	06/02/1984	030084024697		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Toán học			0
31	Vũ Hoàng Phương	04/10/1983	030183019659		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Hoá lí thuyết và hoá lí			0
32	Nguyễn Thị Sao	26/01/1983	030183009751		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Du lịch			0
33	Vũ Thị Lương	02/01/1978	030178010123		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
34	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	13/03/1981	030181013454		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin			0
35	Tăng Thị Hồng Minh	15/10/1985	031185009958		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
36	Nguyễn Thị Hằng	20/06/1982	030182004878		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng			0
37	Nguyễn Chi Dũng	20/10/1960	001060006586		Nam	01/01/2025	HĐLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2027		Tiến sĩ	Luật			0
38	Vũ Văn Chương	25/11/1974	034074009180		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
39	Đinh Thị Kim Thiết	20/12/1980	034180013516		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán	24
40	Phạm Thương Hân	06/06/1945	001045004441		Nam	01/08/2023	HĐLĐ xác định thời hạn	01/08/2023	01/08/2025	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện			0
41	Đào Văn Kiên	01/08/1976	034076020422		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
42	Phạm Thị Hoan	26/10/1979	019179000384		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/tuần)
43	Đào Thị Vân	16/10/1982	030182018624		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Việt Nam học			0
44	Vũ Thị Hương	21/07/1984	030184009039		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	24
45	Phạm Xuân Đức	10/02/1980	030080006874		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Chú nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử	7340101	Quản trị kinh doanh	20
46	Nguyễn Ngọc Chính	26/11/1946	001046000670		Nam	01/08/2023	HDLĐ xác định thời hạn	01/08/2023	01/08/2025		Tiến sĩ	Công nghệ dệt, may			0
47	Nguyễn Thị Phương	26/09/1980	011180007235		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
48	Phạm Văn Trọng	13/10/1988	030088006473		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực			0
49	Lê Ngọc Hoa	18/10/1980	022080010259		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			0
50	Đỗ Thị Thủy	13/06/1985	027185006717		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Triết học			0
51	Lương Thị Hoa	28/04/1989	030189002914		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán	30
52	Hoàng Thị Hoa	05/12/1987	030187002380		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	30
53	Phạm Thị Mai	20/02/1982	034182025661		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính			0
54	Nguyễn Thị Tâm	08/05/1984	019184000653		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
55	Nguyễn Thị Thu Hương	30/04/1989	030189003326		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Triết học			0
56	Vũ Thị Thanh Thủy	04/02/1984	030184011807		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán	30
57	Vũ Văn Đông	18/11/1982	033082002650		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán	20
58	Lê Thanh Tùng	23/07/1977	030077003539		Nam	19/11/2024	HDLĐ xác định thời hạn	19/11/2024	19/11/2026		Thạc sĩ	Luật			
59	Hoàng Thị An	19/09/1987	030187005556		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
60	Hoàng Anh Thu	12/06/1984	001084077086		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
61	Mạc Thị Nguyễn	02/10/1984	030184003422		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
62	Phạm Thế Anh	02/03/1985	037085016013		Nam	19/11/2024	HDLĐ xác định thời hạn	19/11/2024	19/11/2026		Tiến sĩ	Khoa học máy tính			0
63	Nguyễn Thị Việt Hương	31/10/1986	030186010073		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
64	Cao Văn Biên	10/03/1972	030072000443		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
65	Nguyễn Danh Đạo	22/09/1980	030080019919		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
66	Nguyễn Thị Hương Huyền	20/10/1982	034182002363		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Văn hoá học			0
67	Nguyễn Thị Nhàn	08/10/1978	030178010508		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			0
68	Phạm Thị Thảo	15/06/1980	022180002414		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
69	Nguyễn Văn Đoàn	22/08/1982	030082013520		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
70	Nguyễn Văn Ninh	24/12/1976	024076017272		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
71	Nguyễn Thị Liễu	29/11/1984	030184011687		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
72	Đoàn Thị Thu Hằng	06/10/1986	030186013556		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán	24
73	Nguyễn Minh Loan	06/06/1975	030075010299		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
74	Phạm Thị Huyền Trang	13/03/1988	030188011647		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
75	Trương Thị Luyến	10/09/1985	024185000601		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán			0
76	Phạm Văn Dự	21/07/1984	037084004420		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Triết học			0
77	Phạm Văn Huân	27/10/1968	030068000429		Nam	01/01/2025	HDLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2026		Thạc sĩ	Luật			0
78	Nguyễn Văn Tiến	04/01/1979	030079003520		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông			0
79	Phạm Thị Hồng Hoa	23/05/1977	038177001190		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	7340301	Kế toán	24
80	Đỗ Huy Tùng	10/09/1982	030082013173		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
81	Nguyễn Thị Ngọc Mai	24/02/1988	030188006300		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	24
82	Nguyễn Thị Kim Nguyễn	02/07/1974	019174016598		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7340101	Quản trị kinh doanh	16
83	Nguyễn Thị Quyên	09/06/1978	030178002548		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông			0
84	Đỗ Tiến Quyết	28/12/1987	030087014570		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực			0
85	Nguyễn Ngọc Đàm	20/10/1985	030085012621		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy			0
86	Trần Thị Mai Hương	04/02/1985	022185002624		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
87	Nguyễn Thị Thùy	26/11/1986	030186002501		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	7340101	Quản trị kinh doanh	30
88	Nguyễn Thị Thu	22/12/1983	030183024370		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			0
89	Nguyễn Đình Cường	02/11/1980	030080015415		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô			0
90	Đinh Văn Nhưong	30/10/1963	034063010871		Nam	01/05/2024	HDLĐ xác định thời hạn	01/05/2024	01/05/2027		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
91	Mac Thi Lê	12/12/1984	030184013878		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Vật lý chất rắn			0
92	Phạm Văn Tuấn	11/11/1969	030069001247		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
93	Nguyễn Thị Quỳnh	18/07/1986	030186009853		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán	24
94	Nguyễn Trọng Quỳnh	10/11/1981	040081037338		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
95	Ta Hồng Phong	13/08/1977	033077000976		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
96	Nguyễn Thị Luyến	22/10/1984	030184024832		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Xã hội học			0
97	Trần Hải Đăng	12/08/1982	030082001938		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Khoa học vật liệu			0
98	Trịnh Văn Cường	20/09/1977	038077011423		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
99	Nguyễn Trọng Các	11/12/1979	027079011150		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
100	Đặng Thị Dung	09/08/1987	034187010811		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam			0
101	Lương Thị Thanh Xuân	01/12/1980	022180008759		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
102	Vũ Hoa Kỳ	27/11/1980	033080011073		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
103	Nguyễn Quang Thoại	14/03/1985	036083025854		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may			0
104	Hoàng Thị Ngọc Diệp	18/05/1982	030182013808		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			0
105	Hà Đình Soát	17/05/1981	034081003889		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
106	Vũ Văn Tân	04/09/1980	030080005204		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy			0
107	Lưu Phương Lan	26/06/1982	030182005383		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông			0
108	Trần Thị Hồng Nhung	21/06/1979	008179000195		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Triết học			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
109	Nguyễn Thị Tuyết	28/10/1990	031190003200		Nữ	01/08/2024	HDLĐ không xác định thời hạn	01/08/2024			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0
110	Dương Thị Hoa	10/05/1983	030183002390		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật Điện			0
111	Trần Duy Khánh	29/06/1978	034078011960		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
112	Vũ Hồng Sơn	20/09/1977	034077008616		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
113	Nguyễn Thị Tuyển	14/11/1990	027190011358		Nam	19/11/2024	HDLĐ xác định thời hạn	19/11/2024	19/11/2026		Tiến sĩ	Toán học			0
114	Nguyễn Ngọc Tú	15/02/1985	038085002888		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán			0
115	Dương Thị Hà	20/04/1985	030185004201		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông			0
116	Nguyễn Lương Căn	24/03/1983	030083003856		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực			0
117	Bùi Thị Trang	17/05/1987	030187020642		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0
118	Nguyễn Quang Việt	30/06/1983	030083005928		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
119	Hoàng Thị Phương	25/07/1972	022172000768		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
120	Nguyễn Thị Bích Ngọc	20/01/1989	030189013708		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			0
121	Phạm Thị Hương	08/03/1981	034181012929		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin			0
122	Nguyễn Mạnh Tường	12/11/1977	030077022061		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			0
123	Nguyễn Việt Tuấn	23/08/1983	024083005684		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Toán giải tích	7340101	Quản trị kinh doanh	20
124	Nguyễn Thị Hồng	17/10/1986	038186046561		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Toán học			0
125	Lê Đức Thắng	28/07/1982	030082013166		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực			0
126	Nguyễn Văn Đức	20/02/1987	030087007305		Nam	01/08/2023	HDLĐ xác định thời hạn	01/08/2023	01/08/2025		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7340301	Kế toán	20
127	Nguyễn Thị Hiền	10/03/1985	030185001929		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Triết học			0
128	Nguyễn Thị Nhan	01/01/1987	024187001783		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7340301	Kế toán	20
129	Nguyễn Hữu Chấn	01/01/1981	034081009831		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
130	Vũ Thành Trung	18/05/1983	024083002380		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
131	Vũ Tiến Hiếu	19/11/1986	030086002232		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
132	Nguyễn Xuân Giang	04/08/1984	015084009943		Nam	13/02/2022	HDLĐ không xác định thời hạn	13/02/2022			Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0
133	Trình Thị Chuyên	05/06/1981	024181012807		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
134	Ngô Thị Mỹ Bình	08/08/1984	030184007626		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
135	Vũ Trí Võ	15/04/1987	024087000368		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
136	Nguyễn Đăng Tiến	16/02/1980	030080000438		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Địa lý tài nguyên và môi trường			0
137	Nguyễn Thị Xuyên	16/11/1989	001189008176		Nữ	01/06/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/06/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0
138	Phạm Thị Hồng Trang	16/08/1990	015190005580		Nữ	13/02/2022	HDLĐ không xác định thời hạn	13/02/2022			Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0
139	Nguyễn Đức Thảo	08/08/1981	030082010557		Nam	12/11/2024	HDLĐ xác định thời hạn	12/11/2024	12/11/2026		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
140	Phạm Văn Kiên	21/11/1979	030079001643		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
141	Phạm Đức Khán	30/10/1969	030069016253		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
142	Đặng Thị Thanh	25/06/1979	030179017761		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
143	Nguyễn Thị Diệp Huyền	29/06/1979	030179011440		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Toán học			0
144	Lê Văn Sơn	05/07/1986	022086005409		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
145	Vũ Thị Lý	15/10/1985	030185011526		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán	30
146	Đỗ Thị Lan	20/09/1980	030180008243		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may			0
147	Hoàng Thị Hương	13/10/1978	022178002312		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	30
148	Nguyễn Thanh Hương	19/06/1987	022187004344		Nữ	02/05/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	02/05/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
149	Ngô Thị Luyện	06/08/1983	030183013087		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	30
150	Nguyễn Thị Hiền	03/06/1981	022181001315		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may			0
151	Nguyễn Phương Ty	24/11/1977	024077003367		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện			0
152	Nguyễn Văn Tuyền	13/03/1979	030079004973		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Vật lý chất rắn			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
153	Phùng Thị Lý	08/10/1982	030182001953		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Chu nghĩa xã hội khoa học			0
154	Đỗ Văn Đình	25/12/1975	030075013984		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
155	Quách Thị Yến	15/09/1987	030187006570		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Toán học	7340101	Quản trị kinh doanh	20
156	Ta Văn Hiền	06/01/1981	024081000410		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may			0
157	Nguyễn Ngọc Đàm	20/07/1985	022085008104		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
158	Lưu Quang Hưng	10/02/1987	030087008028		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy			0
159	Nguyễn Thị Hương	09/06/1981	030181020024		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Du lịch			0
160	Phạm Thị Thu Hà	19/09/1984	037184003906		Nữ	19/11/2024	HDLĐ xác định thời hạn	19/11/2024	19/11/2026		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh			
161	Phạm Anh Dũng	04/06/1981	033081004401		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
162	Phan Thị Hương	28/01/1985	040185010103		Nữ	01/01/2025	HDLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2027		Thạc sĩ	Luật			0
163	Nguyễn Thị Hồi	17/03/1982	034182010355		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật			0
164	Phạm Thị Tâm	10/02/1987	142205706		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
165	Mai Thị Hương Mỹ	24/01/1998	030198000996		Nữ	01/08/2024	HDLĐ không xác định thời hạn	01/08/2024			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0
166	Phạm Văn Tài	02/03/1973	030073016719		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
167	Nguyễn Thị Huệ	28/06/1985	030185004061		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh	30
168	Nguyễn Thị Ngân	20/08/1991	001191055743		Nữ	11/11/2024	HDLĐ xác định thời hạn	11/11/2024	11/11/2027		Tiến sĩ	Toán học			0
169	Nguyễn Vinh Diên	08/05/1977	040077016541		Nam	01/01/2025	HDLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2027		Tiến sĩ	Luật kinh tế			0
170	Nguyễn Thế Long	13/03/1988	019088007625		Nam	01/12/2024	HDLĐ xác định thời hạn	01/12/2024	01/12/2026		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm			
171	Mac Văn Giang	23/12/1980	030080015601		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
172	Trần Thị Hiền	01/02/1966	036166000215		Nữ	01/01/2025	HDLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2027		Tiến sĩ	Luật			0
173	Nguyễn Thị Sim	01/01/1982	030182006650		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
174	Vũ Hồng Phong	18/02/1975	034075007292		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/tuần)
175	Nguyễn Thị Thảo	17/02/1982	019182000469		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
176	Nguyễn Thanh Văn	03/05/1988	030188022546		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh	30
177	Phạm Thị Diệu Thúy	30/03/1983	142913929		Nữ	11/11/2024	HDLĐ xác định thời hạn	11/11/2024	11/11/2027		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện			0
178	Nguyễn Minh Tuấn	25/04/1977	030077001663		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán	16
179	Nguyễn Thị Thảo	18/11/1984	030184024387		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Địa lý học	7340301	Kế toán	30
180	Tạ Thị Mai	10/09/1980	001180015140		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
181	Hoàng Thị Hòa	02/07/1982	030182009723		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Hoá hữu cơ			0
182	Hoàng Thị Minh Hồng	12/10/1982	030182003978		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật Điện			0
183	Nguyễn Thái Mai	08/09/1968	038168028156		Nữ	01/12/2024	HDLĐ xác định thời hạn	01/12/2024	01/12/2027		Tiến sĩ	Luật			
184	Vũ Bảo Tào	17/03/1979	030079002276		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			0
185	Nguyễn Văn Nam	04/03/1987	027083017419		Nam	01/01/2025	HDLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2027		Tiến sĩ	Luật			0

2.1.1 Danh sách ngành đăng lên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành													Tổng số ngành tham gia																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
							Sư phạm công nghệ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	Viết Nam học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Luật	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Công nghệ thực phẩm	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Kế toán	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Quản trị kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thông tin	Tổng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
							7140246	7220201	7520114	7510302	7310630	7540106	7380101	7140234	7520216	7540101	7810103	7510205	7340301	7510201	7340110	7510301	7220204	7540204	7480201																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
1	Vũ Quang Ngọc	11/03/1989	030089001702	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ									100																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					

STT		Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																Tổng số ngành tham gia				
							Sư phạm công nghệ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	Việt Nam học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Luật	Sư phạm Tiếng Quốc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Công nghệ thực phẩm	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Kế toán	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Quản trị kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		Ngôn ngữ Trung Quốc	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thông tin	
85		Nguyễn Ngọc Đàm	20/10/1985	030085012621	Kỹ thuật tàu thủy		Thạc sĩ	7140246	7220201	7520114	7510302	7310630	7540106	7380101	7140234	7520216	7540101	7810103	7510205	7340301	7510201	7340101	7510301	7220204	7540204	7480201	1
86		Trần Thị Mai Hương	04/02/1985	022185002624	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ								20												2
87		Nguyễn Thị Thủy	26/11/1986	030186002501	Kinh doanh thương mại		Thạc sĩ																				1
88		Nguyễn Thị Thu	22/12/1983	030183024370	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ												30						70		2
89		Nguyễn Đình Cương	02/11/1980	030080015415	Kỹ thuật ô tô		Tiến sĩ												100								1
90		Đinh Văn Nương	30/10/1963	034063010871	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Tiến sĩ			10						90											2
91		Mạc Thị Lê	12/12/1984	030184013878	Vật lý chất rắn		Thạc sĩ																		80		2
92		Phạm Văn Tuấn	11/11/1969	030069001247	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ									100											1
93		Nguyễn Thị Quỳnh	18/07/1986	030186009853	Kế toán		Thạc sĩ													100							1
94		Nguyễn Trọng Quỳnh	10/11/1981	040081037338	Kỹ thuật điện tử		Thạc sĩ									100											1
95		Tạ Hồng Phong	13/08/1977	033077000976	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ			20									80								2
96		Nguyễn Thị Huyền	22/10/1984	030184024832	Xã hội học		Tiến sĩ							10				20	20								4
97		Trần Hải Đăng	12/08/1982	030082001938	Khoa học vật liệu		Tiến sĩ												50	40				10			3
98		Trình Văn Cường	20/09/1977	038077011423	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ			50										50							2
99		Nguyễn Trọng Các	11/12/1979	027079011150	Kỹ thuật điện tử		Tiến sĩ				10					30							90				2
100		Đặng Thị Dung	09/08/1987	034187010811	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Thạc sĩ	20																	50		3
101		Lương Thị Thanh Xuân	01/12/1980	022180008759	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ									100											1
102		Vũ Hoa Kỳ	27/11/1980	033080011073	Kỹ thuật cơ khí		Tiến sĩ			20										80							2
103		Nguyễn Quang Thoại	14/03/1985	036083025854	Công nghệ dệt, may		Thạc sĩ																	100			1
104		Hoàng Thị Ngọc Diệp	18/05/1982	030182013808	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ																				1
105		Hà Đình Soát	17/05/1981	034081003889	Giáo dục học		Thạc sĩ												70					30			2
106		Vũ Văn Tân	04/09/1980	030080005204	Kỹ thuật tàu thủy		Tiến sĩ												90	10							2
107		Lưu Phương Lan	26/06/1982	030182005383	Kỹ thuật viễn thông		Thạc sĩ	20								80											2
108		Trần Thị Hồng Nhung	21/06/1979	008179000195	Triết học		Thạc sĩ										10							90			2
109		Nguyễn Thị Tuyết	28/10/1990	031190003200	Ngôn ngữ Trung Quốc		Thạc sĩ																	100			1
110		Dương Thị Hoa	10/05/1983	030183002390	Sư phạm Kỹ thuật Điện		Thạc sĩ	20															80			2	
111		Trần Duy Khánh	29/06/1978	034078011960	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ		50																		2
112		Vũ Hồng Sơn	20/09/1977	034077008616	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ												100								1
113		Nguyễn Thị Tuyền	14/11/1990	027190011358	Toán học		Tiến sĩ	20							20	30											4
114		Nguyễn Ngọc Tú	15/02/1985	038085002888	Vật lý thuyết và vật lý toán		Thạc sĩ								30				20					50			3
115		Dương Thị Hà	20/04/1985	030185004201	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Thạc sĩ																				1
116		Nguyễn Lương Cán	24/03/1983	030083003856	Kỹ thuật cơ khí động lực		Thạc sĩ												100								1
117		Bùi Thị Trang	17/05/1987	030187020642	Ngôn ngữ Trung Quốc		Thạc sĩ								20									80			2
118		Nguyễn Quang Việt	30/06/1983	030083005928	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ													100							1
119		Hoàng Thị Phương	25/07/1972	022172000768	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ									100											1
120		Nguyễn Thị Bích Ngọc	20/01/1989	030189013708	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ																		100		1
121		Phạm Thị Hương	08/03/1981	034181012929	Hệ thống thông tin		Thạc sĩ																		100		1
122		Nguyễn Mạnh Tường	12/11/1977	030077022061	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ							30											70		2
123		Nguyễn Viết Tuấn	23/08/1983	024083005684	Toán giải tích		Tiến sĩ			10						50		10					20				5
124		Nguyễn Thị Hồng	17/10/1986	038186046561	Toán học		Thạc sĩ												60						40		2
125		Lê Đức Thắng	28/07/1982	030082013166	Kỹ thuật cơ khí động lực		Thạc sĩ												100								1
126		Nguyễn Văn Đức	20/02/1987	030087007305	Công nghệ thông tin		Tiến sĩ									50									50		2
127		Nguyễn Thị Hiền	10/03/1985	030185001929	Triết học		Thạc sĩ							20		80											2

[illegible]

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																	Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số	
							Sư phạm công nghệ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	Việt Nam học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Luật	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Công nghệ thực phẩm	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Kế toán	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Quản trị kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc			Công nghệ dệt, may
							7140246	7220201	7520114	7510302	7310630	7380101	7140234	7520216	7540101	7810103	7510205	7340301	7510201	7340101	7510301	7220204	7540204	7480201		
171	Mạc Văn Giang	23/12/1980	030080015601	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ		50										50						2	100	
172	Trần Thị Hiền	01/02/1966	036166000215	Luật		Tiến sĩ					60		20							20				3	100	
173	Nguyễn Thị Sim	01/01/1982	030182006650	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ														100				1	100	
174	Vũ Hồng Phong	18/02/1975	034075007292	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ																		1	100	
175	Nguyễn Thị Thảo	17/02/1982	019182000469	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ	30														70			2	100	
176	Nguyễn Thanh Vân	03/05/1988	030188022546	Quản lý kinh tế		Tiến sĩ							30								70			2	100	
177	Phạm Thị Diệu Thúy	30/03/1983	142913929	Kỹ thuật điện		Tiến sĩ							60								40			2	100	
178	Nguyễn Minh Tuấn	25/04/1977	030077001663	Tài chính - Ngân hàng		Tiến sĩ												50						2	100	
179	Nguyễn Thị Thảo	18/11/1984	030184024387	Địa lý học		Thạc sĩ												30						3	100	
180	Tạ Thị Mai	10/09/1980	001180015140	Kỹ thuật điện tử		Thạc sĩ							50						50					2	100	
181	Hoàng Thị Hòa	02/07/1982	030182009723	Hóa hữu cơ		Tiến sĩ							10									10		3	100	
182	Hoàng Thị Minh Hồng	12/10/1982	030182003978	Sư phạm Kỹ thuật Điện		Thạc sĩ	20																	2	100	
183	Nguyễn Thái Mai	08/09/1968	038168028156	Luật		Tiến sĩ					20		40									20			4	100
184	Vũ Bảo Tào	17/03/1979	030079002276	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ																		1	100	
185	Nguyễn Văn Nam	04/03/1987	027083017419	Luật		Tiến sĩ						50					30							3	100	
	Cộng						190	315	600	80	0	760	370	3400	100	105	3435	765	1130	825	2055	890	1540	361	18500	

2.1.2 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ Thạc sĩ

STT	Họ và tên	Ngày,tháng, năm sinh	Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành		Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
							Kỹ thuật điện tử	8520203		
1	Nguyễn Trọng Các	11/12/1979	027079011150	Kỹ thuật điện tử		Tiến sĩ	100	1	100	
2	Đinh Văn Nhượng	30/10/1963	034063010871	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Tiến sĩ	100	1	100	
3	Vũ Văn Đông	18/11/1982	033082002650	Kinh tế học		Tiến sĩ	100	1	100	
4	Nguyễn Thị Kim Nguyễn	02/07/1974	019174016598	Kinh tế chính trị		Tiến sĩ	100	1	100	
5	Đỗ Văn Đình	25/12/1975	030075013984	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Tiến sĩ	100	1	100	
6	Phạm Công Tảo	04/04/1975	030075007048	Kỹ thuật điện		Tiến sĩ	100	1	100	
7	Hà Minh Tuấn	12/10/1982	030082023435	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Tiến sĩ	100	1	100	
8	Phạm Thượng Hàn	06/06/1945	001045004441	Kỹ thuật điện	Phó giáo sư	Tiến sĩ	100	1	100	
9	Nguyễn Phương Ty	24/11/1977	024077003367	Kỹ thuật điện		Tiến sĩ	100	1	100	
10	Lê Ngọc Hòa	18/10/1980	022080010259	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Tiến sĩ	100	1	100	

2.2 Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp
1	Chu Hải Đăng	20/10/1979	030079000103		Nam	01/01/2025	Hợp đồng thỉnh giảng	01/01/2025	31/12/2025		Thạc sĩ	Luật học	19	Toán án nhân dân tối cao

2.2.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Đại học

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành	Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
							Luật		
							7380101		
1	Chu Hải Đăng	20/10/1979	030079000103	Luật học		Thạc sĩ	100	1	100

3. Danh sách cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ Hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Thời gian quản lý, hỗ trợ chuyên trách về ĐTTX	Địa chỉ quản lý, hỗ trợ ĐTTX tại cơ sở đào tạo/ các trạm ĐTTX
1	Phan Hoàng Đức	12/08/1983	042083000338		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	15	Bắc Ninh
2	Hoàng Thị Bích Ngọc	22/12/1982	030182006612		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	15	Quảng Ninh

5.Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
112/QĐ-KĐCLGD	27/11/2017	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
15/QĐ-KĐCLGD	27/01/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Công nghệ thông tin	7480201	162/QĐ-KĐCLGD	10/05/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	124/QĐ-KĐCLGD	20/11/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
3	Kế toán	7340301	123/QĐ-KĐCLGD	20/11/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	163/QĐ-KĐCKGD	10/05/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	04/QĐ-KĐCLGD	10/01/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
6	Công nghệ dệt, may	7540204	122/QĐ-KĐCLGD	20/11/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
7	Quản trị kinh doanh	7340101	164/QĐ-KĐCLGD	10/05/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	05/QĐ-KĐCLGD	10/01/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	06/QĐ-KĐCLGD	10/01/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
QĐ 2411/QĐ-BCT	10/09/2024	Bộ Công Thương

6.2 Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, h	Giới tính	Chức vụ tr	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
1	Nguyễn Trọng Các	Tiến sĩ	Nam	Chủ tịch	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Chủ tịch hội đồng trường
2	Nguyễn Thị Kim Nguyễn	Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Hiệu trưởng
3	Nguyễn Minh Tuấn	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Phó Hiệu trưởng
4	Đỗ Văn Đình	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Phó Hiệu trưởng
5	Đỗ Đức Đôn	Đại học	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Thành viên hội đồng trường
6	Nghiêm Quốc Hưng	Đại học	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Thành viên hội đồng trường
7	Nguyễn Thị Tiệp	Thạc sĩ	Nữ	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Thành viên hội đồng trường
8	Đinh Văn Nhượng	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Giảng viên cơ hữu
9	Cao Văn Biên	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
10	Hoàng Thị Hòa	Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
11	Trần Hải Đăng	Tiến sĩ	Nam	Thư ký	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
12	Vũ Văn Tân	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
13	Đặng Thị Hồng Yến	Thạc sĩ	Nữ	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy chế tài chính	Nghị quyết về việc ban hành Quy chế tài chính của Trường Đại học Sao Đỏ	57/NQ-HĐT	15/10/2024	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Nghị quyết về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sao Đỏ	05/NQ-HĐT	18/03/2021	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ
3	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Quy chế tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ của Trường Đại học Sao Đỏ	229/QĐ-ĐHSD	30/05/2022	Trường Đại học Sao Đỏ
4	Kế hoạch phát triển	Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Sao Đỏ giai đoạn 2021-2025	10/NQ-HĐT	10/09/2021	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ
5	Chiến lược phát triển	Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Sao Đỏ giai đoạn 2021-2025	10/NQ-HĐT	10/09/2021	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ
6	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Nghị quyết về việc ban hành Quy định hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường Đại học Sao Đỏ	60/NQ-HĐT	01/11/2024	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ
7	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Quy chế tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ của Trường Đại học Sao Đỏ	75/QĐ-ĐHSD	14/02/2025	Trường Đại học Sao Đỏ
8	Quy chế dân chủ	Nghị quyết về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong nhà trường	06/NQ-HĐT	19/03/2021	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ
9	Danh mục vị trí việc làm	Vị trí việc làm Trường Đại học Sao Đỏ	46/NQ-HĐT	25/06/2024	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Công nghệ kỹ thuật	751	500	485	295	0
1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	130	125	65	94
1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	200	197	132	89,4
1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	120	118	84	89,3
1.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	50	45	14	85,7
2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	0	0	0	0
2.1	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	0	0	0	0
2.2	Sư phạm công nghệ	7140246	0	0	0	0
3	Pháp luật	738	0	0	0	0
3.1	Luật	7380101	0	0	0	0
4	Nhân văn	722	110	97	80	0
4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	20	8	3	100
4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	90	89	77	94,8
5	Khoa học xã hội và hành vi	731	30	6	5	0
5.1	Việt Nam học	7310630	30	6	5	100
6	Kinh doanh và quản lý	734	100	58	46	0
6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	50	23	18	100
6.2	Kế toán	7340301	50	35	28	92,4
7	Kỹ thuật	752	100	97	85	0
7.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0	0	0	0
7.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	100	97	85	90,6
8	Sản xuất và chế biến	754	80	32	21	0

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	20	0	0	0
8.2	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	0	0	0	0
8.3	Công nghệ dệt, may	7540204	60	32	21	95,2
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	0	0	0
9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	0
10	Máy tính và công nghệ thông tin	748	80	65	41	0
10.1	Công nghệ thông tin	7480201	80	65	41	90,2
	Tổng		1000	840	573	0

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Bích Ngọc

Hoàng Thị Bích Ngọc

TP. ĐÀO TẠO VÀ TUYỂN SINH

Vũ Văn Tấn

Vũ Văn Tấn



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0
2.1.1	Kỹ thuật	852		0
2.1.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			3155
3	Đại học chính quy			3106
3.1	Chính quy			3099
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			3099
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		1326
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	178
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	749
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	384
3.1.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	15
3.1.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		55
3.1.2.2.1	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40
3.1.2.2.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	15
3.1.2.3	Pháp luật	738		0
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
3.1.2.4	Nhân văn	722		478
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	12
3.1.2.4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	466
3.1.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
3.1.2.5.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		187
3.1.2.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	76
3.1.2.6.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	111
3.1.2.7	Kỹ thuật	752		731
3.1.2.7.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật	97
3.1.2.7.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	634
3.1.2.8	Sản xuất và chế biến	754		72
3.1.2.8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	15
3.1.2.8.2	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Sản xuất và chế biến	0
3.1.2.8.3	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	57
3.1.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		12
3.1.2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	12
3.1.2.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		238
3.1.2.10.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	238
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			7
3.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		3
3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	2
3.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	1
3.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		0
3.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.3	Sản xuất và chế biến	754		4
3.3.3.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	4
3.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
3.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
3.4.1	Nhân văn	722		0
3.4.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			49
4.1	Vừa làm vừa học			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0
4.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.2	Nhân văn	722		0
4.2.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
4.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.4	Sản xuất và chế biến	754		0
4.2.4.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	0
4.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.2.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			49
4.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		49
4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	49
4.3.2	Nhân văn	722		0
4.3.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
4.3.3	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.3.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.4	Sản xuất và chế biến	754		0
4.3.4.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	0
4.3.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.3.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4.4.1	Nhân văn	722		0
4.4.1.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
4.4.2	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.4.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
5	Từ xa			0
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		0
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
5.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2025 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0
1	Tiến sĩ			0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
2	Thạc sĩ			0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	0
2.1.1	Kỹ thuật	852		0	0
2.1.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	3	0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
B	ĐẠI HỌC				
3	Đại học chính quy			0	706
3.1	Chính quy			0	704
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	704
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0	293
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	4,5	39
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	4,5	166
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	4,5	85
3.1.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	4,5	3
3.1.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	13
3.1.2.2.1	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	10
3.1.2.2.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	3
3.1.2.3	Pháp luật	738		0	0
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	4	0
3.1.2.4	Nhân văn	722		0	119
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	4	3
3.1.2.4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	4	116
3.1.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	0
3.1.2.5.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	4	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.1.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		0	46
3.1.2.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	19
3.1.2.6.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	27
3.1.2.7	Kỹ thuật	752		0	161
3.1.2.7.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật	4,5	21
3.1.2.7.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	4,5	140
3.1.2.8	Sản xuất và chế biến	754		0	17
3.1.2.8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	4,5	3
3.1.2.8.2	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Sản xuất và chế biến	4,5	0
3.1.2.8.3	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	4	14
3.1.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	3
3.1.2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	4	3
3.1.2.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	52
3.1.2.10.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4,5	52
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	2
3.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0
3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	2,5	0
3.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	2,5	0
3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	2,5	0
3.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	2,5	0
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
3.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2,5	0
3.3.3	Sản xuất và chế biến	754		0	2
3.3.3.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	2	2
3.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
3.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
3.4.1	Nhân văn	722		0	0
3.4.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	2	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
4	Đại học vừa làm vừa học			0	16
4.1	Vừa làm vừa học			0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0
4.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	3,5	0
4.2.2	Nhân văn	722		0	0
4.2.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	3,5	0
4.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
4.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	3,5	0
4.2.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	3	0
4.2.4	Sản xuất và chế biến	754		0	0
4.2.4.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	3,5	0
4.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
4.2.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3,5	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	16
4.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0	16
4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	3	0
4.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	3	0
4.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	3	16
4.3.2	Nhân văn	722		0	0
4.3.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	2,5	0
4.3.3	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
4.3.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2,5	0
4.3.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2,5	0
4.3.4	Sản xuất và chế biến	754		0	0
4.3.4.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	2,5	0
4.3.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
4.3.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
4.4.1	Nhân văn	722		0	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
4.4.1.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	4	0
4.4.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
4.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.4.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
4.4.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2,5	0
5	Từ xa			0	0
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	0
5.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	0

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật	852	0	1	9			10	50
1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	0	1	9			10	50
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		0	1	9			10	50
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ DH, CĐSP								
1	Công nghệ kỹ thuật	751	0	3	44	64	0	111	85,75
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	0	0	5	3	0	8	1,3
1.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	1	18	17	0	36	26,5
1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0	1	15	32	0	48	44,15
1.4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0	1	6	12	0	19	13,8
2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	0	0	13	13	0	26	7,5
2.1	Sư phạm công nghệ	7140246	0	0	6	5	0	11	2,7
2.2	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	0	0	7	8	0	15	4,8
3	Pháp luật	738	0	0	9	10	0	19	11,3
3.1	Luật	7380101	0	0	9	10	0	19	11,3
4	Nhân văn	722	0	0	19	31	0	50	29,65
4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	7	7	0	14	4,25
4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	0	0	12	24	0	36	25,4
5	Khoa học xã hội và hành vi	731	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Việt Nam học	7310630	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
6	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	15	17	0	32	19,65
6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	7	9	0	16	10,5
6.2	Kế toán	7340301	0	0	8	8	0	16	9,15
7	Kỹ thuật	752	0	1	25	40	0	66	50,7
7.1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	1	20	31	0	52	43,8
7.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0	0	5	9	0	14	6,9
8	Sản xuất và chế biến	754	0	0	10	12	0	22	11,3
8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0	0	5	4	0	9	1,5
8.2	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	0	0	0	0	0	0	0
8.3	Công nghệ dệt, may	7540204	0	0	5	8	0	13	9,8
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	0	5	4	0	9	1,65
9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	5	4	0	9	1,65
10	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	8	18	0	26	17,5
10.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	8	18	0	26	17,5
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CDSP		0	4	148	209	0	361	235
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	10	15	0	25	35
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	5	8	0	13	18
1.2	Kế toán	7340301	0	0	5	7	0	12	17
	Tổng số giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy ĐTTX trình độ ĐH		0	0	10	15	0	25	35

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật	852	0	0	0			0	0
1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	0	0	0			0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thạc sĩ		0	0	0			0	0
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ DH, CĐSP								
1	Công nghệ kỹ thuật	751	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0	0	0	0	0	0	0
3	Pháp luật	738	0	0	2	1	0	3	1
3.1	Luật	7380101	0	0	2	1	0	3	1
4	Nhân văn	722	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	0	0	0	0	0	0	0
5	Khoa học xã hội và hành vi	731	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Việt Nam học	7310630	0	0	0	0	0	0	0
6	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kế toán	7340301	0	0	0	0	0	0	0
7	Kỹ thuật	752	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	0	0	0	0	0
8	Sản xuất và chế biến	754	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
8.2	Công nghệ thực phẩm	7540101	0	0	0	0	0	0	0
8.3	Công nghệ dệt, may	7540204	0	0	0	0	0	0	0
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	0	0	0	0	0	0
9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	0	0	0	0
10	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		0	0	2	1	0	3	1
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kế toán	7340301	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số giảng thỉnh giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH		0	0	0	0	0	0	0

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
0	0	0	2	0	2	30	1,36

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2024

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	130	8751,19
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	1810
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	3	432
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	13	1160
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	51	2856
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	117
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	61	2376,19
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	988
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	62	21271
	TỔNG	193	31010,19

NGƯỜI LẬP TP. ĐÀO TẠO VÀ TUYỂN SINH



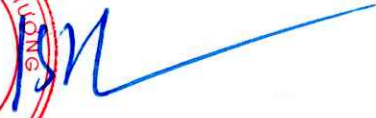
Hoàng Thị Bích Ngọc



Vũ Văn Tấn



HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên